



yǒng měng

勇猛

adjective · brave and fierce

Example Sentences

tā shì yī wèi yǒng měng de zhàn shì
他是一位勇猛的战斗士。

He is a brave and fierce warrior.

zài bǐ sài zhōng tā biǎo xiàn de fēi cháng yǒng měng
在比赛中，他表现得非常勇猛。

He performed very bravely and fiercely in the competition.

Trace each character, then write the word on your own.

勇	勇	勇	勇	勇	勇	勇	勇	勇	勇	勇
勇										
猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛
猛	猛	猛								